TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/DS-PT
Ngày: 01/4/2019
V/v: *"Tranh chấp hợp đồng mua bán cam lá"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: **- Ông Nguyễn Hồng Thanh**
- *Các Thẩm phán*: **- Ông Dương Quốc Tuấn**
- Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

- *Thư ký phiên tòa*: **Ông Nguyễn Lê Nam** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang*: Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 30/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2019, về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán cam lá".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2019/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1949; địa chỉ: ấp Kinh Mới, thị trấn Ngã Sáu, huyện C, tỉnh Hậu Giang

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959 và chồng là ông Nguyễn Văn X, sinh năm: 1961; cùng địa chỉ: ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu, huyện C, tỉnh Hậu Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H: Luật sư Huỳnh Chí T – Công ty luật hợp danh Trung Phú Cần Thơ – Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. ông Lê Văn R, sinh năm: 1965

3.2. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm: 1966

3.3. Ông Lê Ngọc L, sinh năm: 1988

Cùng địa chỉ: ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu, huyện C, tỉnh hậu Giang

3.4. Ông Lê Ngọc C, sinh năm: 1984

Địa chỉ: ấp Thị Trấn, thị trấn Ngã Sáu, huyện C, tỉnh Hậu Giang

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Minh L1, sinh năm: 1967

4.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1970

Cùng Địa chỉ: ấp Đông Mỹ, thị trấn Ngã Sáu, huyện C, tỉnh Hậu Giang

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày: Ngày 06/7/2012, ông T và con ông là Lê Ngọc C có ký hợp đồng mua bán cam lá với ông Lê Văn R, bà Nguyễn Thị Kim N và bị đơn bà Nguyễn Thị H, thời hạn mua cam lá là 7 năm với giá 400.000.000 đồng. Ngày 6/7/2013 (âm lịch), giữa ông T và bà Ha thống nhất lập tờ phụ lục hợp đồng với nội dung thay đổi đại diện bên bán và bên mua, đại diện bên bán là ông Lê Văn T và bên mua ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị H, thời hạn mua là 7 năm với giá 400.000.000 đồng, bên mua đã giao 50.000.000 đồng, còn lại 350.000.000 đồng, bên bán ông T giảm bên mua 40.000.000 đồng, còn lại 310.000.000 đồng chia làm 3 lần trả tiền, lần 1 sau khi ký phụ lục hợp đồng trả 100.000.000 đồng; lần 02 ngày 6/7/2014 âm lịch trả 100.000.000 đồng, lần cuối ngày 6/7/2015 trả dứt điểm 110.000.000 đồng. Nhưng đến đợt trả tiền lần cuối 110.000.000 đồng thì ông X, bà H không trả tiền đúng hạn, đến ngày 06/7/2016 thì bà H, ông X mới trả thêm 40.000.000 đồng, còn nợ lại 70.000.000 đồng. Tuy nhiên, vào khoảng năm 2016 do ông T có nhu cầu lấy lại vườn để cải tạo đất nên ông T có đến gặp bà H, ông X để thỏa thuận ông T sẽ giảm cho ông X, bà H thêm 60.000.000 đồng với điều kiện rút ngắn thời hạn trả vườn đến ngày 30/12/2018 (âm lịch), nhưng ông X, bà H không đồng ý và đến nay ông X và bà H vẫn chưa trả số tiền 70.000.000 đồng còn lại. Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông X, bà H trả cho ông T 70.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị H thống nhất trình bày: Ông X, bà H thống nhất trình bày của ông T về thời gian, nội dung ký kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng, số tiền mua bán cam lá cũng như số tiền đã thanh toán. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, đến năm 2016, vợ chồng ông X, bà H còn nợ ông T lại 110.000.000 đồng, nhưng do không có đường đi vào vườn nên bà H có gặp ông T để trả vườn lại. Khi đó ông T nói sẽ bớt cho ông X, bà H 60.000.000 đồng

và cho bà H canh tác vườn đến ngày 25/11/2019. Ngày 06/7/2016, bà H, ông X đến trả cho ông T thêm 40.000.000 đồng, hiện nay ông X, bà H chỉ còn nợ ông T 10.000.000 đồng. Ông X, bà H không thống nhất theo yêu cầu của ông T, chỉ đồng ý trả cho ông T 10.000.000 đồng còn nợ và yêu cầu được canh tác vườn đến hết thời hạn theo thỏa thuận.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn R và bà Nguyễn Thị Kim N thống nhất trình bày: Trước đây ông R, bà N có hùn với bà H mua đám cam lá của ông T và Lê Ngọc C với giá 400.000.000 đồng, đã giao tiền cọc được 50.000.000 đồng nhưng do đường đi khó khăn nên ông, bà bỏ vườn không mua tiếp, sau đó ông T và bà H, ông X có ký thêm phụ lục hợp đồng mua bán cam lá. Trong vụ án này, ông bà không yêu cầu gì

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Ngọc C trình bày: Trước đây ông và cha ông là ông T có ký hợp đồng mua bán cam lá với bà H, ông R, bà N với giá 400.000.000 đồng, đã giao tiền cọc được 50.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó bà N và ông R không đồng ý mua cam lá tiếp nên ông T và bà H, ông X có ký thêm phụ lục hợp đồng mua bán cam lá. Hiện nay vườn cam là của ông Lê Văn T nên để cha ông toàn quyền quyết định, trong vụ án này ông không yêu cầu gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Ngọc L trình bày: Trước đây cha ông là ông T và anh C có ký hợp đồng mua bán cam lá với mẹ vợ của ông là bà H, ông R, bà N với giá 400.000.000 đồng, đã giao tiền cọc được 50.000.000 đồng nhưng sau đó bà N và ông R không đồng ý mua cam lá tiếp nên ông T và bà H, ông X có ký thêm phụ lục hợp đồng mua bán cam lá. Trong quá trình thực hiện hợp đồng theo anh L biết bà H, ông X còn nợ ông T 70.000.000 đồng. Đối với phần đất bán cam lá ông đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông đứng tên dùm ông T (cha ông), hiện vườn cam là của ông T nên để ông T toàn quyền quyết định, trong vụ án này ông không yêu cầu gì.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Chị ruột của bà là bà H và anh rể là ông X có mua vườn cám lá của ông T. Vào khoảng tháng 6 năm 2016 âm lịch do đường đi vào vườn bị rào lại nên bà H, ông X có kêu trả vườn lại cho ông T nên ông T có kêu con trai ông T là Lê Ngọc L ra rước bà và chồng bà là Nguyễn Minh L1 vào để khuyên bà H, ông X canh tác vườn tiếp. Khi đó ông T nói bà H, ông X còn nợ 110.000.000 đồng, nếu bà H, ông X không trả vườn lại thì ông T sẽ bớt 60.000.000 đồng. Vì vậy, bà H, ông X thống nhất làm vườn cho tới nay.

Người làm chứng ông Nguyễn Minh L1 trình bày: Vào khoảng tháng 6 năm 2016 âm lịch do đường đi vào vườn bị rào lại nên bà H, ông X có kêu trả vườn lại cho ông T nên ông T có kêu con trai anh Thum là Lê Ngọc L ra rước vợ chồng ông vào để khuyên bà H, ông X làm tiếp vườn. Khi đó ông T yêu cầu ông X phải trả số tiền là 60.000.000 đồng và canh tác vườn đến hết hợp đồng nhưng ông X

không đồng ý và nói nếu anh Xưa canh tác vườn tiếp thì chỉ trả thêm 40.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng ông có khuyên hai bên thì hai bên thống nhất ông X phải trả cho ông T thêm 50.000.000 đồng để làm vườn đến hết hạn hợp đồng và ông X đã trả tiền và canh tác vườn cho đến nay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện C tuyên xử như sau:

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị H phải trả cho nguyên đơn ông Lê Văn T 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí thẩm định, định giá tài sản; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 28/11/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Bà H đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bà chỉ đồng ý trả cho ông T 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H trình bày: Theo hợp đồng mua bán cam lá thì trách nhiệm của ông T phải bảo đảm có đường đi cho bà H và ông X vào vườn canh tác, thu hoạch trái cây. Nhưng do đường đi trước đây sử dụng để đi vào vườn đã bị chủ đất rào lại, chỉ còn một đường đi rất nhỏ cặp kênh thủy lợi, không đảm bảo vào vườn canh tác được. Việc hai bên có thỏa thuận giảm 60.000.000 đồng là do không có đường đi vào vườn canh tác là phù hợp với lời khai của ông L1 và bà T1. Dù ông L1 và bà T1 có quan hệ bà con với bị đơn, nhưng việc mời ông L1 và bà T1 vào giải quyết vụ việc là do ông T mời, con ông T là ông L trực tiếp đi rước ông L1 và bà T1. Việc hai bên có thỏa thuận giảm 60.000.000 đồng nhưng không có làm giấy tờ là do có quan hệ thông gia, vả lại việc bà H trả tiền cho ông T trước nay cũng không làm giấy tờ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bà H, sửa án sơ thẩm, bà H chỉ có nghĩa vụ trả cho ông T 10.000.000 đồng

Ông T cho rằng thời điểm rước ông L1 và bà T1 vào thì hai bên chưa đi đến thỏa thuận gì, ông không thống nhất có giảm cho bà H và ông X 60.000.000 đồng như bà H, ông X trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân

sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm, bởi lẽ bị đơn cho rằng ông T có đồng ý giảm 60.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không đủ cơ sở để kết luận ông T có đồng ý giảm cho bị đơn số tiền 60.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/11/2018, bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem là hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị H: Bà H đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bà chỉ đồng ý trả cho ông T 10.000.000 đồng.

[2.1] Ngày 06/7/2012 (al), ông Lê Văn T, Lê Ngọc C và bà Nguyễn Thị H, ông Lê Văn R, bà Nguyễn Thị Kim N có ký thỏa thuận ký hợp đồng mua bán cam lá, theo đó bên bán ông T, ông C bán cho bên mua là bà H, ông R và bà N 2.500 cây cam với giá 400.000.000 đồng và bên mua được canh tác vườn cam với thời hạn là 07 năm kể từ ngày 06/7/2012 (al). Tuy nhiên, do ông R, bà N, ông C không muốn thực hiện tiếp hợp đồng đã ký kết nên đến ngày 06/7/2013 (âm lịch), giữa ông T với bà H, ông X thống nhất lập thêm tờ phụ lục hợp đồng thay đổi một phần nội dung của hợp đồng ngày 06/7/2012. Theo đó, đại diện bên bán là ông T và bên mua là ông X và bà H; bên mua đã giao 50.000.000 đồng, còn lại 350.000.000 đồng, bên bán giảm cho bên mua 40.000.000 đồng, còn lại 310.000.000 đồng thanh toán chia làm 3 lần, cụ thể: lần 1, sau khi ký phụ lục hợp đồng trả 100.000.000 đồng; lần 02, ngày 6/7/2014 âm lịch trả 100.000.000 đồng; lần cuối, ngày 06/7/2015 trả dứt điểm 110.000.000 đồng. Mặc dù ông C, bà N, ông R không ký tên vào tờ phụ lục hợp đồng nhưng cũng thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng và để cho ông T và ông X, bà H thỏa thuận với nhau. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, đến đợt thanh toán lần cuối là ngày 06/7/2015 bà H, ông X không thực hiện đúng thỏa thuận, đến ngày 06/7/2016 bà H và ông X mới trả cho ông T số tiền 40.000.000 đồng.

[2.2] Xét về hình thức của hợp đồng giữa các bên được lập thành văn bản, không được công chứng hoặc chứng thực và đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, Tuy nhiên, quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất với nhau về nội dung hợp đồng và chấp nhận thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giá trị pháp lý của hợp đồng giữa các bên đã ký kết, cũng như các vấn đề liên quan đến đất đai và tài sản gắn liền với đất khi kết thúc hợp đồng, mà chỉ xem xét nghĩa vụ thanh toán tiền trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa các bên còn tranh chấp.

[2.3] Ông T cho rằng bà H và ông X còn nợ ông 70.000.000 đồng. Còn bà H và ông X thì cho rằng do đường đi vào vườn cam khó khăn, phải đi bằng đường thủy, vợ chồng bà có ý định trả lại vườn nên ông T đã thỏa thuận giảm cho vợ chồng bà 60.000.000 để mua ghe vận chuyển trái cây bằng đường thủy, do đó vợ chồng ông, bà chỉ còn nợ ông T 10.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông T không thừa nhận đồng ý giảm cho bà H, ông X số tiền 60.000.000 đồng như lời trình bày của bà H, ông X mà cho rằng do ông muốn nhận lại vườn sớm hơn thời hạn so với hợp đồng nên có gặp bà H, ông X thỏa thuận giảm số tiền 60.000.000 đồng với điều kiện bà H, ông X trả vườn lại cho ông vào cuối năm 2018 nhưng không được ông X, bà H đồng ý nên không thực hiện. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà H, ông X cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho việc ông T đồng ý giảm cho ông bà số tiền 60.000.000 đồng. Đối với lời khai của hai người làm chứng là ông Nguyễn Minh L1 và bà Nguyễn Thị T1 đều khai rằng ông T có đồng ý giảm cho bà H, ông X số tiền 60.000.000 đồng nhưng vợ chồng bà T1, ông L1 có mối quan hệ bà con với bị đơn, cụ thể bà Hi là chị ruột của bà H, trong khi người trực tiếp chứng kiến thỏa thuận ngoài bà T1, ông L1 còn có con của ông T là Lê Ngọc L (rể của bà H, ông X) lại khai rằng cha mẹ vợ ông là bà H, ông X còn nợ cha ruột ông là ông T số tiền 70.000.000 đồng, ông T có thỏa thuận giảm 60.000.000 đồng nhưng với điều kiện là ông X và bà H trả vườn lại sớm hơn hợp đồng như lời trình bày của ông T. Do đó, lời khai của bà T1, ông L1 không được xem là khách quan để xác định ông T đồng ý giảm cho bà H, ông X số tiền 60.000.000 đồng.

[2.4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của người làm chứng Nguyễn Minh L1 và bà Nguyễn Thị T1 không đủ cơ sở chứng minh ông T đồng ý giảm cho bà H số tiền 60.000.000 đồng, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà H.

[3] Đối với việc luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H cho rằng xuất phát từ việc không có lối đi vào vườn nên ông T thỏa thuận giảm cho bà H và ông X số tiền 60.000.000 đồng là không có cơ sở, bởi lẽ mặc dù hợp đồng có nêu rằng ông T bảo đảm có đường đi, đường nước cho bị đơn vào vườn canh tác, thu hoạch nhưng không thể hiện rõ đường đi là lối đi nào, có đi qua phần đất của chủ đất khác hay không, trong khi nguyên đơn và bị đơn đều khai thống nhất cặp kinh thủy lợi còn có bờ kinh với chiều ngang trên một mét và việc vận chuyển trái cây khi thu hoạch thông thường được vận chuyển bằng đường thủy.

[4] Giao dịch giữa các bên phát sinh vào năm 2012, nhưng bản án sơ thẩm lại áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết là chưa chính xác, vì vậy, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cho phù hợp.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà H không được chấp nhận nên căn cứ vào Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 413, Điều 414, Điều 428 và Điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Lê Văn T số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

2. Về án phí và chi phí tố tụng:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn X phải chịu 3.500.000 đồng. Nguyên đơn ông Lê Văn T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0014297 ngày 22/06/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang.

- Chi phí thẩm định, định giá tài sản với số tiền là 2.300.000 đồng, ông X và bà H phải nộp để hoàn trả lại cho ông T.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chuyển số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0017862 ngày 28/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C thành án phí. Bà H đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 01/4/2019.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hậu Giang;*
- *TAND huyện C;*
- *Chi cục THADS huyện C;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

Nguyễn Hồng Thanh